TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 84/2019/DSST
Ngày 28 tháng 11 năm 2019
V/v: "*Tranh chấp về thừa kế tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Chuyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Tuân

2. Bà Phạm Thị Thư

- Thư ký phiên toà: Bà Tống Lan Hương- Cán bộ Toà án nhân dân thành phố B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Bình- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13/11/2019 và 28/11/2019 tại trụ sở TAND thành phố B mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số 114/2018/TLST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2018 về "*Tranh chấp về thừa kế tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2019/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961. (Có mặt)

ĐKHKTT: Phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: Số nhà 215, đường X, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

* Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1959. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 02, ngõ 105, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1953. (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 14, ngõ 107, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Dương Thị L, sinh năm 1952 (đã chết).

3. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1987. (Có mặt)

4. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1990. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 04, ngõ 105, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

5. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1980. (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: Số nhà 17, ngách 28, tổ dân phố T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

6. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1971. (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 02, ngõ 105, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

7. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B. (Vắng mặt)

8. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

9. Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1991. (Vắng mặt)

10. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1992. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 04, ngõ 105, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

11. Bà Lê Thị O, sinh năm 1965. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn V, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Dương Thị L:

1. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1987. (Có mặt)

2. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1990. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 04, ngõ 105, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1980. (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: Số nhà 17, ngách 28, tổ dân phố T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2018, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C trình bày: Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn T, sinh năm 1902, chết ngày 20/10/1964 và cụ Hà Thị G, sinh năm 1923, chết ngày 07/8/1996. Bà có 04 anh chị em: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1952 (chết ngày 15/10/2009), bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1953, ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1959 và bà là Nguyễn Thị C, sinh năm 1961.

Vợ con của ông H: Bà Dương Thị L, sinh năm 1953 (chết ngày 10/02/2019), anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1987, anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1990, chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1980.

Ông bà nội ngoại của bà đều đã chết trước cụ T, cụ G, còn chết từ khi nào thì bà không nắm được. Cụ T, cụ G không có bố mẹ nuôi và cũng không có con nuôi theo quy định. Khi chết cụ T và cụ G không để lại di chúc gì.

Khi chết cụ T và cụ G có để lại thửa đất có tổng diện tích là 569.5 m^2. Nguồn gốc thửa đất là nhận chuyển nhượng của người khác, mua khi nào thì bà không nắm được, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có bất cứ loại giấy tờ gì theo quy định của pháp luật. Việc mua bán chuyển nhượng không có văn bản giấy tờ gì. Trên đất có làm 04 gian nhà lợp mái bằng dạ để ở. Hiện nay 04 gian nhà này không còn. Năm 1985 vợ chồng ông H tự làm nhà và ở trên thửa đất có diện tích 304 m^2, cụ G có biết việc này nhưng không phản đối. Gia đình ông H ở trên diện tích đất này từ đó đến nay. Khi gia đình ông H làm nhà và ở trên đất thì mấy chị em (bà V, bà và ông H) tập trung đóng gạch xây nhà, không ai có ý kiến phản đối gì về việc xây nhà của ông H. Bà xác định nhà đất này thuộc quyền sở hữu sử dụng của gia đình ông H. Còn lại 265.5 m2 thì do vợ chồng ông S sử dụng. Ngoài ra bố mẹ bà không để lại tài sản gì. Các cụ cũng không để lại nghĩa vụ gì về tài sản.

Tổng diện tích đất mà hai gia đình ông S và ông H sử dụng hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do có tranh chấp.

Trên đất hiện nay có ngôi nhà cấp 4 lợp mái proximang được xây dựng năm 2012, do vợ chồng ông S xây dựng (vợ ông S là bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1971), Nhà nước có hỗ trợ 25.000.000 đồng do gia đình ông S là hộ nghèo. Việc ông S làm nhà trên đất thì anh chị em không có ý kiến gì, bà và bà V có phụ giúp ông S khi xây dựng nhà.

Từ khi cụ T và cụ G chết thì gia đình bà chưa chia di sản do các cụ để lại.

Nay bà yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ T và cụ G là diện tích đất 265.5 m2 do vợ chồng ông S đang quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật, bà yêu cầu được chia bằng hiện vật vì bà có nhu cầu về nhà ở. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích đất gia đình ông S đang quản lý sử dụng là 268,8 m^2. Ông S yêu cầu chia cả phần diện tích đất gia đình ông H đang sử dụng thì bà không đồng ý. Ông S yêu cầu được chia công sức duy trì bảo quản đối với di sản của các cụ thì bà cũng không đồng ý.

Đối với giá mà Hội đồng định giá đã quyết định thì bà không có ý kiến gì. Còn tiền tạm ứng chi phí định giá và tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà đã nộp 5.000.000 đồng, bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn là ông Nguyễn Văn S trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Về quan hệ huyết thống của những người thân trong gia đình cũng như thời gian cụ T và cụ G chết như bà C trình bày là đúng.

Cụ T và cụ G chết có để lại thửa đất có tổng diện tích là 569.5 m2. Năm 1962, các cụ có làm 03 gian nhà lợp mái bằng dạ để ở. Hiện nay 03 gian nhà này không còn. Năm 1985 thì cụ G tách cho vợ chồng ông H một thửa đất có diện tích

304 m2, còn lại 265.5 m2 thì để vợ chồng ông sử dụng. Hai gia đình nhà ông và gia đình ông H ở ổn định trên đất này cho đến nay. Ngoài ra cụ T và cụ G không để lại tài sản gì. Các cụ cũng không để lại nghĩa vụ gì về tài sản (không nợ gì ai).

Khoảng năm 2012, gia đình ông làm thủ tụ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sau đó có tranh chấp do bà C yêu cầu chia thừa kế là thửa đất do ông đang sử dụng. Đến nay gia đình ông vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trên đất hiện nay có ngôi nhà cấp 4 lợp mái proximang được xây dựng năm 2012, do vợ chồng ông xây dựng (vợ ông là bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1971), Nhà nước có hỗ trợ 25.000.000 đồng do gia đình ông là hộ nghèo. Hiện nay gia đình ông không thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo theo quy định. Không thuộc diện được trợ giúp pháp lý. Nay bà C yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất do ông đang quản lý sử dụng thì ông không đồng ý, vì các cụ để lại tổng diện tích 569,5 m^2. Theo kết quả đo đạc thì diện tích đất do gia đình ông đang quản lý sử dụng là 268,6 m^2. Ông yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản của cụ Goòng và cụ T để lại là diện tích đất tại thửa số 26 và thửa số 27, tờ bản đồ số 59, địa chỉ thửa đất: ngõ 105, đường L, phường T, thành phố B. Ông yêu cầu được chia bằng hiện vật. Đối với phần di sản mà người người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H không nhận và để chia đều cho những người khác thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ G thì ông xin nhận. Do có nhu cầu về đất ở, nên ông yêu cầu được quyền quản lý sử dụng đối với phần di sản của các cụ để lại và ông sẽ trích chia giá trị cho bà V. Ông yêu cầu được chia phần công sức duy trì bảo quản đối với di sản và yêu cầu được chia bằng hiện vật.

Về kết quả thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản thì ông không có ý kiến gì. Đối với số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông đã nộp 2.000.000 đồng ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Do ông là người cao tuổi nên ông đề nghị được miễn tiền án phí.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Về quan hệ huyết thống của những người thân trong gia đình cũng như thời gian bố mẹ bà là cụ T và cụ G chết như bà C trình bày là đúng.

Ông bà nội ngoại của bà đều đã chết trước bố mẹ bà, còn chết từ khi nào thì bà không nắm được. Bố mẹ bà không có bố mẹ nuôi và cũng không có con nuôi theo quy định. Khi chết bố mẹ bà không để lại di chúc gì.

Khi chết bố mẹ bà chết có để lại thửa đất có tổng diện tích là 569.5 m2. Các cụ làm 04 gian nhà lợp mái bằng dạ để ở. Hiện nay 04 gian nhà này không còn. Năm 1985 vợ chồng ông H tự làm nhà và ở trên thửa đất có diện tích 304 m2, cụ G có biết việc này nhưng không phản đối. Gia đình ông H ở trên diện tích đất này từ đó đến nay. Khi gia đình ông H làm nhà và ở trên đất thì mấy chị em (bà C, bà và ông H) tập trung đóng gạch xây nhà, không ai có ý kiến phản đối gì về việc xây nhà của ông H. Bà xác định nhà đất này thuộc quyền sở hữu sử dụng của gia đình ông

H. Còn lại 265.5 m2 thì để vợ chồng ông S sử dụng. Ngoài ra các cụ không để lại tài sản gì. Các cụ cũng không để lại nghĩa vụ gì về tài sản (không nợ gì ai). Tổng diện tích đất mà hai gia đình ông S và ông H sử dụng hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay quan điểm của bà là đồng ý với yêu cầu của bà C, cụ thể yêu cầu Tòa án chia di sản của bố mẹ bà để lại là diện tích đất 268,8 m^2 (theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ) do vợ chồng ông S đang quản lý sử dụng. Bà yêu cầu được chia bằng hiện vật. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S, vì diện tích đất mà cụ G đã chia cho gia đình ông H, gia đình ông H đã xây dựng nhà và ở ổn định từ năm 1985 cho đến nay. Việc cụ G chia đất cho vợ chồng ông H thì chị em bà không có ý kiến gì và cũng không có tranh chấp gì. Hiện nay bà đã có nhà ở ổn định, đất là do bà tự mua. Các con của ông H không nhận phần di sản mà ông H được hưởng nếu còn sống thì bà xin nhận. Ông S yêu cầu được trích chia công sức duy trì bảo quản di sản thì bà không đồng ý. Do bà là người cao tuổi nên bà đề nghị xem xét miễn tiền án phí cho bà. Bà không có ý kiến gì về giá mà Hội đồng định giá đã định và về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ.

Bà là người có công với cách mạng, thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý nhưng bà không yêu cầu được trợ giúp pháp lý, bà chỉ yêu cầu xem xét miễn tiền án phí cho bà.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn N trình bày: Ông bà nội của anh có các người con như bà C trình bày là đúng. Bố anh là ông Nguyễn Văn H, mẹ anh là bà Dương Thị L. Bố mẹ anh sinh được 03 người con: Anh (Nguyễn Văn N), anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H1. Các cụ sinh ra các cụ nội ngoại của anh đều đã chết trước ông nội, chết từ khi nào thì anh không nắm được. Khi chết ông bà nội anh không để lại di chúc gì.

Ông bà nội có nhận nhận chuyển nhượng thửa đất có tổng diện tích là 569.5 m^2 của người khác vào khoảng năm 1961, việc này anh được nghe kể lại, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc mua bán chuyển nhượng không có văn bản giấy tờ gì. Việc ông bà nội chia đất cho bố mẹ anh như thế nào thì anh không nắm được. Từ khi sinh ra đến nay gia đình anh vẫn sử dụng ổn định đất này. Gia đình anh cũng đã làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đến nay vẫn chưa được cấp, lý do chưa được cấp thì anh không rõ. Ông bà nội khi mất có để lại tài sản gì thì anh không nắm được. Các cụ cũng không để lại nghĩa vụ gì về tài sản (không nợ gì ai). Từ khi anh lớn và nhận thức được thì bà nội ở cùng gia đình anh. Ông nội mất thì anh chưa được sinh ra, khi bà nội mất thì do bố mẹ anh lo ma cho bà.

Mẹ anh là bà Dương Thị L, sinh năm 1953. Mẹ anh chết ngày 10/02/2019. Ông bà ngoại anh là cụ Dương Văn L và cụ Nguyễn ThịN ở tổ dân phố M, phường T, thành phố B. Bà ngoại anh chết năm 2009, ông ngoại chết trước bà ngoại, chết từ khi nào thì anh không nhớ. Mẹ anh không có bố mẹ nuôi, không có con nuôi. Anh xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của mẹ anh chỉ có ba chị em gồm: Anh là Nguyễn Văn N, em trai là Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H1. Anh

có vợ là Đỗ Thị H, vợ của em trai anh (Nguyễn Văn H) là Nguyễn Thị T, đều trú tại số nhà 04, Ngõ 105, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Anh không đồng ý với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn S đối với diện tích đất mà gia đình anh đang sử dụng vì diện tích đất này bà nội đã cho bố mẹ anh, gia đình anh đã xây dựng nhà và ở ổn định từ năm 1985 đến nay, không có tranh chấp gì. Anh đề nghị được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất này. Bà C yêu cầu chia diện tích ông S đang sử dụng thì anh không có ý kiến gì, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Trường hợp bố anh được chia phần đất của gia đình ông S thì anh chị em anh không nhận phần di sản mà bố anh được hưởng nếu còn sống, anh đề nghị chia đều phần này cho các đồng thừa kế khác của bà nội. Còn về án phí, nếu ai được chia phần di sản của bố anh thì phải chịu án phí tương đương với phần di sản được hưởng. Nếu như chia bằng hiện vật thì anh chị em nhà anh đồng ý trích 21 m^2 ở cổng làm lối đi chung để nếu ai được chia phần đất giáp với đất nhà anh đang sử dụng có lối đi ra.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Anh là con trai của ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị L, là em trai của anh N. Anh nhất trí với ý kiến và quan điểm của anh N. Mọi ý kiến của anh N cũng là ý kiến của anh. Nếu như chia bằng hiện vật thì anh chị em nhà anh đồng ý trích 21 m^2 ở cổng làm lối đi chung để nếu ai được chia phần đất giáp với đất nhà anh đang sử dụng có lối đi ra. Anh không bổ sung vấn đề gì khác.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Chị là con gái của ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị L và là chị gái của anh Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Văn H. Chị không đồng ý với yêu cầu của ông S về việc chia di sản thừa kế là thửa đất gia đình chị đang ở. Chị đồng ý với phần trình bày của anh Nguyễn Văn N trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, quan điểm ý kiến của anh N cũng là quan điểm của chị. Nếu như chia bằng hiện vật thì anh chị em nhà chị đồng ý trích 21 m^2 ở cổng làm lối đi chung để nếu ai được chia phần đất giáp với đất nhà chị đang sử dụng có lối đi ra. Chị không bổ sung vấn đề gì khác.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C1 trình bày: Bà chung sống với ông Nguyễn Văn S từ năm 2004 nhưng đến năm 2014 mới đăng ký kết hôn. Năm 2012 thì bà và ông S xây dựng ngôi nhà trên đất hiện nay bà và ông S cùng các con đang ở. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà C và của ông S thì bà đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật. Khi chia di sản đề nghị xem xét đến công sức duy trì bảo quản tài sản của ông S. Bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân phường T thành phố B có quan điểm: Tại hồ sơ kỹ thuật theo bản đồ đo đạc năm 2009 thì hộ gia đình ông Nguyễn Văn H đang sử dụng thửa đất số 26, tờ bản đồ số 59, đất có diện tích 300 m^2. Hộ gia đình ông S đang sử dụng thửa đất số 27 tờ bản đồ 59, đất có

diện tích 270 m^2theo hồ so kỹ thuật được đo năm 1998 thì chủ sử dụng đất là bà Lê Thị O- Vợ cũ của ông S.

Về nguồn gốc đất của hai thửa đất này là do ông cha để lại. Thửa đất do ông S đang quản lý sử dụng đã kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình niêm yết cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xảy ra tranh chấp nên đến nay hộ gia đình ông S vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hai thửa đất trên không thuộc diện bị thu hồi giải phóng mặt bằng, không lấn chiếm của ai, không có tranh chấp với ai. Nay bà C và ông S yêu cầu chia di sản thừa kế thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật trong trường hợp không có tranh chấp.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị O trình bày: Bà kết hôn năm 1992, đến năm 2000 thì ly thân, bà về Thái Bình sinh sống cho đến nay. Năm 2014 thì ly hôn với ông S. Đối với diện tích đất 265,5 m2 do ông S đang quản lý sử dụng là do bố mẹ ông S để lại. Còn ngôi nhà cấp 4 trên đất xây năm 2012 là do ông S tự xây dựng, bà không có liên quan gì. Quá trình chung sống bà không có đóng góp công sức hay tài sản gì vào việc tạo lập thửa đất và tài sản trên đất này. Nay bà C và ông S yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất này thì bà không có ý kiến gì, bà không có yêu cầu đối với đất và tài sản trên đất này.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thành phố B do ông Nguyễn Thanh T- Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường đại diện theo ủy quyền trình bày: Tài sản đang tranh chấp là thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó chưa có cơ sở thể hiện quan điểm về vụ việc. Đề nghị Tòa án liên hệ với Ủy ban nhân dân phường T để xem xét nguồn gốc, quá trình sử dụng đất tại thửa đất đang tranh chấp.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T trình bày: Anh Nguyễn Văn N là anh chồng chị. Chị thống nhất với phần trình bày của anh N trong quá trình giải quyết vụ án về yêu cầu khởi kiện của bà C và ông S. Quan điểm của anh N cũng là quan điểm của chị.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị H trình bày: Chị là vợ anh Nguyễn Văn N. Chị thống nhất với phần trình bày của anh N trong quá trình giải quyết vụ án về yêu cầu khởi kiện của bà C và ông S. Quan điểm của anh N cũng là quan điểm của chị.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, có kết quả như sau:

- Phần đất ở tại thửa số 27, tờ bản đồ số 59 có diện tích 268,6m2. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Địa chỉ thửa đất: Ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đất do gia đình ông S đang quản lý sử dụng.

- Phần đất ở tại thửa số 26, tờ bản đồ số 59 có diện tích 297m2 . Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Địa chỉ thửa đất: Ngõ 105, đường L,

phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đất do các con của ông H bà L đang quản lý sử dụng.

Đất có giá 700.000 đồng/m2.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Khoản 3 Điều 76 của Luật đất đai năm 1993. Điều 100 của Luật đất đai năm 2014. Điều 3 của Điều 636, khoản 2 Điều 637, Điều 677, Điều 678, Điều 679, Điều 686 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 1995. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1- Tạm giao cho ông Nguyễn Văn S quản lý sử dụng 192,6 m^2 đất là hình A1A2A3A6A21, trên đất có ngôi nhà cấp 4 lợp mái proximang tại thửa số 27 tờ bản đồ số 59, tại địa chỉ: Số 02, ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đất có các cạnh tiếp giáp: Cạnh A1A2A3 giáp nhà ông Thụy, cạnh A3A6 giáp nhà ông Tích, cạnh A6A21 giáp phần di sản bà C được chia, cạnh A21A1 giáp ngõ đi chung (như sơ đồ kèm theo bản án).

Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trích chia giá trị phần di sản cho bà Nguyễn Thị V là 53.200.000 đồng (Năm mươi ba triệu, hai trăm nghìn đồng).

Ông S có nghĩa vụ trích chia cho bà Nguyễn Thị C quản lý sử dụng 76 m^2 đất là hình A21A7A8A9A16A18A19A20 tại thửa số 27 tờ bản đồ số 59. Địa chỉ thửa đất: Số 02, ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đất có các cạnh tiếp giáp: Cạnh A21A6 giáp phần di sản ông S được chia, cạnh A6A7A8 giáp nhà ông T, cạnh A8A9 giáp nhà ông H, cạnh A9A16 giáp thửa đất do anh N và anh H đang quản lý sử dụng, cạnh A16A18A19A20A21 giáp ngõ đi chung. Do đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên tạm giao cho bà C quản lý sử dụng đối với diện tích đất này (như sơ đồ kèm theo bản án).

Tạm giao cho anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H1 quản lý sử dụng 276 m^2 đất là hình A10A12A13A14A15A16 tại thửa số 26, tờ bản đồ số 59. Địa chỉ thửa đất: Số 04, ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (như sơ đồ kèm theo bản án).

Việc giao đất, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

2- Xác định diện tích đất 21 m^2 là hình A15A16A18A19A20A21A23 là lối đi chung của thửa đất có diện tích 276 m^2 là hình A10A12A13A14A15A16 và thửa

đất có diện tích 76 m^2 là hình A21A7A8A9A16A18A19A20 (như sơ đồ kèm theo bản án).

3- Về chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ: Bà C, bà V và ông S phải chịu theo quy định.

4- Về án phí:

- Buộc bà C phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

- Buộc bà V và ông S phải chịu án phí DSST nhưng được miễn vì là người cao tuổi.

- Hoàn trả ông S tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Hoàn trả bà C số tiền tạm ứng án phí còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]- Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố B do ông Nguyễn Thanh T đại diện theo ủy quyền, bà Lê Thị O, chị Đỗ Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H1, đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND phường T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với những đương sự này.

[2]- Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ là cụ Nguyễn Văn T và cụ Hà Thị G để lại. Xác định đây là "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*" theo quy định tại khoản 05 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Thành phố B là nơi có tài sản tranh chấp và là nơi cư trú của bị đơn, do vậy Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật được quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3]- Về thời hiệu khởi kiện: Các bên không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4]- Về thời điểm và địa điểm mở thừa kế:

Cụ Nguyễn Văn T chết ngày 20/10/1964, thời điểm mở thừa kế đối với cụ T được xác định là ngày Pháp lệnh thừa kế có hiệu lực 10/9/1990. Cụ Hà Thị G chết ngày 07/8/1996, thời điểm mở thừa kế đối với cụ G là ngày 07/8/1996.

Địa điểm mở thừa kế là tại ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Theo quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Điều 636 của Bộ luật dân sự năm 1995).

[5]- Xác định di sản của cụ Nguyễn Văn T và cụ Hà Thị G: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự xác định cụ T và cụ G là

vợ chồng, các cụ có thửa đất diện tích 565 m^2 tại ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến thời điểm hiện tại các tài sản trên đất không phải của cụ T và cụ G. Khi các cụ chết không để lại nghĩa vụ gì về tài sản.

Cụ Nguyễn Văn T chết ngày 20/10/1964. Theo Luật đất đai năm 1987 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 xác định quyền sử dụng đất không phải là di sản thừa kế. Do vậy, xác định cụ T khi chết không để lại di sản gì.

Cụ G tiếp tục sử dụng thửa đất có diện tích 565 m^2 tại ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Năm 1985, cụ G trích chia cho vợ chồng ông H một phần đất có diện tích 297 m^2, nay là thửa số 26, tờ bản đồ số 59. Gia đình ông H làm nhà và ở ổn định cho đến nay, quá trình sử dụng không có tranh chấp với ai. Cụ G quản lý và sử dụng diện tích đất còn lại 268,6 m^2 nay là thửa số 27 tờ bản đồ số 59, tại địa chỉ: Số 02, ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang hiện nay do gia đình ông S đang quản lý. Theo UBND phường T thì cả hai thửa đất này không thuộc diện bị thu hồi giải phóng mặt bằng, không lấn chiếm của ai, không có tranh chấp với ai. Ngày 07/8/1996 cụ Hà Thị G chết. Do vậy xác định di sản của cụ G là quyền sử dụng đất có diện tích 268,6 m^2 tại thửa số 27 tờ bản đồ số 59, tại địa chỉ: Số 02, ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 76 của Luật đất đai năm 1993 và khoản 2 Điều 637 của Bộ luật dân sự năm 1995. Giá trị của di sản: (268,6 m^2 x 700.000 đồng/m^2) = **188.020.000** đồng.

[6]- Xác định những người thuộc hàng thừa kế và được hưởng di sản thừa kế của cụ Hà Thị G: Theo lời trình bày của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì xác định cụ Hà Thị G chết ngày 07/8/1996, khi chết không để lại di chúc. Bố mẹ của cụ G đều chết trước cụ. Cụ Nguyễn Văn T chết ngày 20/10/1964 (chết trước cụ G). Cụ G và cụ T có bốn người con là ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị C. Ngoài ra cụ không có bố mẹ nuôi và con nuôi theo quy định của pháp luật. Do vậy, xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ G gồm: Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị C.

Ông Nguyễn Văn H có vợ là bà Dương Thị L, ông H và bà L có ba người con là anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H1. Ông H chết ngày 15/10/2009. Ông H chết không để lại di chúc. Theo lời trình bày của các đương sự, xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm: Bà Dương Thị L, anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H1. Bà L chết ngày 10/02/2019, bố mẹ của bà L đều chết trước bà L. Bà L chết không để lại di chúc. Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L gồm anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H1. Do vậy xác định những người thừa kế chuyển tiếp của ông H và bà L gồm anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H1.

Xác định những người được hưởng di sản của cụ G gồm: Bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H (Do anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H1 được hưởng) theo quy định tại Điều 677, Điều 678, Điều 679 của Bộ luật dân sự năm 1995.

[7]- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bị đơn thì thấy:

Bà C và ông S yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T và Cụ G. Như đã nhận định ở trên xác định khi chết cụ T không để lại di sản gì. Chỉ có cụ G để lại quyền sử dụng đất tại thửa số 27 tờ bản đồ số 59, đất có diện tích 268,6 m^2 trị giá 188.020.000 đồng tại số 02, ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang do gia đình ông S đang quản lý sử dụng. Việc bà C và ông S yêu cầu chia di sản của cụ G và yêu cầu chia bằng hiện vật do có nhu cầu về nhà ở là có căn cứ và cần được chấp nhận. Bà V đã có nhà đất và đang ở ổn định, xét thấy gia đình ông S đang có nhu cầu về đất ở nên không chấp nhận yêu cầu được chia di sản bằng hiện vật của bà V. Cần giao cho ông S phần di sản mà bà V được hưởng, ông S có trách nhiệm trích chia bằng giá trị cho bà V.

Ông S yêu cầu chia di sản thừa kế là tổng diện tích đất 565 m^2 bao gồm cả diện tích mà các con của ông H và gia đình ông đang quản lý sử dụng là không có căn cứ và không được chấp nhận.

Những người được hưởng di sản của ông H là anh N, anh H và chị H1thống nhất không nhận phần di sản mà ông H được hưởng của cụ G. Các anh chị thống nhất để phần này chia đều cho bà V, bà C và ông S. Bà V, ông S và bà C đồng ý nhận nên cần ghi nhận sự tự nguyện này.

Từ khi cụ G chết, ông S là người trực tiếp quản lý, duy trì di sản của cụ G để lại. Nay ông S yêu cầu được trích chia công sức quản lý, duy trì di sản của cụ G và yêu cầu được chia bằng hiện vật. Xét thấy yêu cầu của ông S là chính đáng nên cần được chấp nhận, cần trích chia công sức cho ông S một phần di sản là 28.420.000 đồng.

Phần di sản của cụ G còn lại là 159.600.000 đồng được chia đều cho bà V, bà C và ông S, mỗi người được hưởng kỷ phần là (159.600.000 đồng : 3) = **53.200.000** đồng tương ứng hiện vật là quyền sử dụng đất có diện tích **76** m^2.

Ông S được hưởng phần di sản là 134.820.000 đồng, quy ra hiện vật là quyền sử dụng đất có diện tích 192,6 m^2 là hình A1A2A3A6A21A22 (như sơ đồ kèm theo bản án),trên đất có ngôi nhà cấp 4 lợp mái proximang tại thửa số 27 tờ bản đồ số 59, tại địa chỉ: Số 02, ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Do đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên tạm giao cho ông S quản lý sử dụng đối với diện tích đất này để Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục giao QSDĐ và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ông S có nghĩa vụ trích chia cho bà V giá trị phần di sản được hưởng là **53.200.000** đồng.

Ông S có nghĩa vụ trích chia cho bà C kỷ phần di sản được hưởng là quyền sử dụng đất có diện tích 76 m^2 là hình A21A7A8A9A16A18A19A20 (như sơ đồ kèm theo bản án) tại thửa số 27 tờ bản đồ số 59, tại địa chỉ: Số 02, ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Do đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên tạm giao cho bà C quản lý sử dụng đối với diện tích đất này để Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục giao QSDĐ và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định của pháp luật về đất đai.

[8]- Đối với quyền sử dụng đất có diện tích 297 m^2 tại thửa số 26, tờ bản đồ số 59 tại số nhà 04, ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang do gia đình ông H bà L làm nhà và sử dụng ổn định từ năm 1985 đến nay. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H bà L đã chết, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H bà L có nguyện vọng được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất này nên cần tạm giao quyền quản lý sử dụng đất đối với diện tích đất này cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H và bà L là anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H1. Tuy nhiên, anh N, anh H và chị H1 thống nhất tự nguyện để lại phần diện tích đất 21 m^2 là hình A15A16A18A19A20A21A23 (như sơ đồ kèm theo bản án) để làm lối đi chung cho gia đình mình và của người được chia phần đất giáp với đất của gia đình mình có lối đi ra.

Phần diện tích đất còn lại là 276 m^2 là hình A9A12A13A14A15A16 (như sơ đồ kèm theo bản án) tại thửa số 26, tờ bản đồ số 59, tại số 02, ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H và bà L là anh N, anh H và chị H1 được hưởng. Do đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên tạm giao cho anh N, anh H và chị H1 quản lý sử dụng đối với diện tích đất này để Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục giao quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[9]- Về chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ: Bà C đã nộp tạm ứng chi phí 5.000.000 đồng, ông S đã nộp tạm ứng chi phí 2.000.000 đồng. Bà C và ông S yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Do vậy cần buộc các đương sự phải chịu chi phí tương đương với phần di sản được hưởng. Cụ thể: Bà V phải chịu 2.000.000 đồng, bà C phải chịu 2.000.000 đồng và ông S phải chịu 3.000.000 đồng. Bà C được nhận lại số tiền tạm ứng còn lại khi bà V và ông S nộp.

[9]- Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Buộc bà C phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật. Bà V và ông S phải chịu án phí DSST nhưng được miễn vì là người cao tuổi.

- Hoàn trả ông S tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Hoàn trả bà C số tiền tạm ứng án phí còn lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Khoản 3 Điều 76 của Luật đất đai năm 1993. Điều 100 của Luật đất đai năm 2014. Điều 3 của Điều 636, khoản 2 Điều 637, Điều 677, Điều 678, Điều 679, Điều 686 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 1995. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1- Tạm giao cho ông Nguyễn Văn S quản lý sử dụng 192,6 m^2 đất là hình A1A2A3A6A21, trên đất có ngôi nhà cấp 4 lợp mái proximang tại thửa số 27 tờ bản đồ số 59, tại địa chỉ: Số 02, ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đất có các cạnh tiếp giáp: Cạnh A1A2A3 giáp nhà ông Thụy, cạnh A3A6 giáp nhà ông Tích, cạnh A6A21 giáp phần di sản bà C được chia, cạnh A21A1 giáp ngõ đi chung (như sơ đồ kèm theo bản án).

Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trích chia giá trị phần di sản cho bà Nguyễn Thị V là 53.200.000 đồng (Năm mươi ba triệu, hai trăm nghìn đồng).

Ông S có nghĩa vụ trích chia cho bà Nguyễn Thị C quản lý sử dụng 76 m^2 đất là hình A21A7A8A9A16A18A19A20 tại thửa số 27 tờ bản đồ số 59. Địa chỉ thửa đất: Số 02, ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đất có các cạnh tiếp giáp: Cạnh A21A6 giáp phần di sản ông S được chia, cạnh A6A7A8 giáp nhà ông Tích, cạnh A8A9 giáp nhà ông Huệ, cạnh A9A16 giáp thửa đất do anh N và anh H đang quản lý sử dụng, cạnh A16A18A19A20A21 giáp ngõ đi chung. Do đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên tạm giao cho bà C quản lý sử dụng đối với diện tích đất này (như sơ đồ kèm theo bản án).

Tạm giao cho anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H1 quản lý sử dụng 276 m^2 đất là hình A10A12A13A14A15A16 tại thửa số 26, tờ bản đồ số 59. Địa chỉ thửa đất: Số 04, ngõ 105, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (như sơ đồ kèm theo bản án).

Việc giao đất, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

2- Xác định diện tích đất 21 m^2 là hình A15A16A18A19A20A21A23 là lối đi chung của thửa đất có diện tích 276 m^2 là hình A10A12A13A14A15A16 và thửa đất có diện tích 76 m^2 là hình A21A7A8A9A16A18A19A20 (như sơ đồ kèm theo bản án).

3- Về chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ:

- Bà C phải chịu 2.000.000 đồng. Xác nhận bà C đã nộp đủ số tiền này.

- Bà V phải chịu 2.000.000 đồng. Bà C được nhận lại số tiền này khi bà V nộp.

- Ông S phải chịu 3.000.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng 2.000.000 đồng mà ông S đã nộp. Ông S còn phải nộp 1.000.000 đồng. Bà C được nhận lại số tiền này khi ông S nộp.

4- Về án phí:

- Miễn tiền án phí DSST cho bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn S.

- Bà C phải chịu 2.660.000 đồng án phí DSST, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.400.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2012/06770 ngày 22/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí còn lại là 1.740.000 đồng theo biên lai trên.

- Hoàn trả ông Nguyễn Văn S số tiền tạm ứng án phí 2.487.000 đồng theo biên lai số AA/2012/07145 ngày 16/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

8- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt (hoặc niêm yết) bản án.

9- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468- Bộ luật dân sự năm 2015.

10- Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**